

SỰ KHÁC BIỆT TRONG HÀM NGHĨA VĂN HÓA CỦA TỪ CHỈ MÀU SẮC “ĐỎ, TRẮNG, ĐEN” CỦA TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN TỪ BÌNH DIỆN NGÔN NGỮ VÀ PHI NGÔN NGỮ

TRỊNH THANH HÀ *

Tóm tắt: Trong tiếng Việt và tiếng Hán có nhiều từ chỉ màu sắc không chỉ dùng để chỉ màu sắc mà còn có những hàm nghĩa văn hóa khác nhau. Sự khác biệt này không chỉ thể hiện ở bình diện ngôn ngữ mà còn thể hiện ở bình diện phi ngôn ngữ. Bài viết đã nghiên cứu sự khác biệt trong hàm nghĩa văn hóa của một số từ chỉ màu sắc của tiếng Việt và tiếng Hán trên hai bình diện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, từ đó cung cấp cho người đọc những kiến thức liên quan giúp người đọc có thể thành công trong quá trình giao tiếp liên văn hóa Việt - Trung.

Từ khóa: Từ chỉ màu sắc, hàm nghĩa văn hóa, ngôn ngữ, phi ngôn ngữ, giao tiếp liên văn hóa.

Abstract: Vietnamese and Chinese language both have words describing colors, they do not solely imply colors but also have different cultural implications. The difference presents in verbal and nonverbal perspectives. The research studies the differences in the cultural connotation of coloring vocabularies in Vietnamese and Chinese concerning verbal and non-verbal aspect, therefore providing relevant knowledge to pave the way to successful multicultural communication between Vietnam and China

Keywords: Color, cultural connotation, verbal, nonverbal, multicultural communication.

Phạm trù màu sắc là một phạm trù quan trọng trong ngôn ngữ, nó xuất hiện với tần suất rất cao trong đời sống giao tiếp hàng ngày, cả ở trong môi trường ngôn ngữ và môi trường phi ngôn ngữ. Người học tiếng Hán có thể dễ dàng nắm bắt ý nghĩa ngôn ngữ của từ chỉ màu sắc, tuy nhiên hàm nghĩa văn hóa của từ chỉ màu sắc thì không phải người nào cũng chú ý hoặc nắm bắt được, dẫn đến

những trở ngại trong quá trình giao tiếp với người Trung Quốc. Bên cạnh đó, trong bối cảnh giao tiếp liên văn hóa đã trở nên vô cùng phổ biến như hiện nay, công việc giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam không nên chỉ dừng lại ở việc giảng dạy ngữ nghĩa của từ và câu, mà cần phải cung cấp các hàm nghĩa văn hóa của các từ và câu đó.

1. Khái niệm “từ ngữ văn hóa” và “hàm nghĩa văn hóa của từ ngữ”

Khoảng thập niên 80 của thế kỷ trước, các học giả Trung Quốc bắt đầu quan tâm đến lĩnh vực “Giao tiếp liên văn hóa” hay “Giao thoa văn hóa”, một loạt các nghiên cứu có liên quan được ra đời, cùng với đó là sự xuất hiện của một số khái niệm và nghiên cứu mới như “từ ngữ văn hóa” hay “hàm nghĩa văn hóa của từ vựng”. Tuy nhiên, đến nay định nghĩa về “từ ngữ văn hóa” hay “hàm nghĩa văn hóa của từ vựng” vẫn chưa đạt được sự thống nhất trong giới học thuật.

Khái niệm “Từ ngữ văn hóa” xuất hiện lần đầu tiên ở Trung Quốc trong chuyên khảo của Hoàng Kim Quý có tên *Khảo sát các ý nghĩa của các từ ngữ văn hóa cổ đại*, trong đó có đoạn viết: “Dựa trên sự mất cân bằng về văn hóa mà từ ngữ phản ánh, từ vựng với tư cách là tổng hòa của từ vựng, có thể được chia làm hai loại: từ ngữ văn hóa bao hàm những ý nghĩa văn hóa khác nhau và từ ngữ thông thường không bao hàm ý nghĩa văn hóa đặc biệt nào” (Hoàng Kim Quý, 1994). Cũng trong năm này, Thường Kính Vũ chính thức đưa ra khái niệm “từ vựng văn hóa” trong cuốn *Từ vựng tiếng*

* TS - Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: trinhachina@gmail.com

Hán và văn hóa: “Từ vựng văn hóa là từ vựng chỉ phạm trù văn hóa đặc thù nào đó, nó là sự phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp của văn hóa dân tộc trong ngôn ngữ.” Theo quan điểm của ông, những từ trực tiếp phản ánh văn hóa là rỗng, phượng,...; những từ gián tiếp phản ánh văn hóa là các từ chỉ màu sắc như đỏ, trắng, vàng,... và các từ ngữ tượng trưng như tùng, trúc, mai,... Tuy nhiên, Tô Bảo Vinh trong bài nghiên cứu được đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Từ thư* thì lại cho rằng: “Những từ ngữ ngay từ đầu được tạo ra trong một bối cảnh văn hóa nhất định, chỉ có ý nghĩa văn hóa, không có ý nghĩa ngôn ngữ, là từ ngữ văn hóa” (Tô Bảo Vinh, 1996). Do vậy, có thể thấy, theo quan điểm của Tô Bảo Vinh chỉ những từ ngữ ngay từ khi được tạo ra đã mang sắc thái văn hóa như rỗng, phượng,... mới là từ ngữ văn hóa còn lại những từ vừa có ý nghĩa ngôn ngữ, vừa có ý nghĩa văn hóa thì là từ ngữ thông thường và ý nghĩa văn hóa của từ vựng đó được gọi là “hàm nghĩa văn hóa của từ ngữ”.

Vậy thì ý nghĩa nào thì được gọi là “hàm nghĩa văn hóa của từ vựng”? Học giả nổi tiếng Geoffrey Leech trong cuốn *Ngữ nghĩa học* (1987) của mình đã chia ngữ nghĩa của từ ra làm bảy loại là: ngữ nghĩa khái niệm; ngữ nghĩa nội hàm; ngữ nghĩa xã hội; ngữ nghĩa tình cảm; ngữ nghĩa phản ánh; ngữ nghĩa kết nối và ngữ nghĩa chủ đề. Trong đó, ngữ nghĩa khái niệm được Geoffrey Leech gọi là “ngữ nghĩa lý tính”, còn các ngữ nghĩa còn lại được gọi là “ngữ nghĩa liên tưởng”. Dương Nguyên Cương (2008) cho rằng những ngữ nghĩa liên tưởng này chính là “ngữ nghĩa văn hóa dân tộc mà từ vựng truyền tải”, cũng có nghĩa là “ý nghĩa văn hóa của từ vựng”.

Tô Bảo Vinh (1996) cũng nhấn mạnh: từ ngữ văn hóa là từ được tạo ra trong một bối cảnh văn hóa nhất định của một dân tộc hay một ngôn ngữ nào đó, mang đặc tính riêng biệt của dân tộc và ngôn ngữ đó, còn các ý nghĩa văn hóa bên cạnh ý nghĩa ngôn ngữ của từ vựng thông thường xuất hiện ở nhiều ngôn ngữ khác nhau chỉ nên gọi là hàm nghĩa văn hóa của từ vựng. Do đó, những từ chỉ màu sắc không phải là từ ngữ văn hóa, mà nó là từ ngữ thông thường có ẩn chứa hàm nghĩa văn hóa mà thôi. Những kết luận và nghiên cứu trong bài viết này dựa trên lý luận trên.

2. Hàm nghĩa văn hóa của các từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt và tiếng Hán

Màu sắc là sự cảm nhận của con người đối với

thế giới bên ngoài, cuộc sống của con người luôn gắn liền với màu sắc. Tuy nhiên các dân tộc khác nhau hay các nền văn hóa khác nhau, thậm chí các giai tầng khác nhau trong cùng một dân tộc có thể có những sự cảm nhận khác nhau về màu sắc. Màu được coi là may mắn ở vùng văn hóa này có thể là màu cấm kỵ ở một vùng văn hóa khác. Ví dụ như màu đỏ được coi là màu may mắn ở Trung Quốc nhưng ở Nam Phi lại bị coi là màu xui xẻo, thậm chí là màu của sự chết chóc, hay như chiếc mũ màu xanh lá cây rất được ưa chuộng tại Việt Nam nhưng người Trung Quốc tuyệt đối không bao giờ đội.

Berlin và Kay năm 1969 đưa ra lý luận nguyên mẫu phổ biến của định nghĩa phạm trù hóa của màu sắc, trong đó đưa ra 11 từ chỉ màu sắc cơ bản là đỏ, trắng, đen, xanh lá cây, xanh da trời, vàng, tím, nâu, hồng, cam và xám. Tiếng Việt và tiếng Trung đều có chung những từ này, tuy nhiên hàm nghĩa văn hóa và việc sử dụng trong cuộc sống hàng ngày của chúng lại có nhiều điểm khác nhau. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ lựa chọn ba từ chỉ màu sắc cơ bản là đỏ, trắng, đen để so sánh. Chúng tôi phân loại hàm nghĩa văn hóa của ba từ chỉ màu sắc này thành hàm nghĩa văn hóa trong bình diện ngôn ngữ và hàm nghĩa văn hóa trong bình diện phi ngôn ngữ. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện ngôn ngữ là chỉ những hàm nghĩa văn hóa được thể hiện trong ngôn ngữ, hàm nghĩa văn hóa trong bình diện phi ngôn ngữ là chỉ những hàm nghĩa văn hóa xuất hiện trong hoàn cảnh phi ngôn ngữ như: trang phục, trang sức, cách ăn mặc, cách trang trí, cách bày trí,...

2.1. 紅 và đỏ

Ở Việt Nam và Trung Quốc mọi người đều khá ưa chuộng màu đỏ, coi đó là màu có thể đem lại may mắn cho mọi người.

2.1.1. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện phi ngôn ngữ của 紅 và đỏ

Người Trung Quốc từ xưa đến nay đều ưa chuộng màu đỏ coi đó là màu may mắn. Có thể nói đây là màu được ưa chuộng nhất tại Trung Quốc. Theo quan niệm của người Trung Quốc, màu đỏ tượng trưng cho sự may mắn, cát tường, thắng lợi, tiền tài,... Do vậy, người Trung Quốc thường sử dụng màu đỏ trong các hỷ sự như: đám cưới, năm mới.

Dịp năm mới, người Trung Quốc trang trí nhà cửa với tông màu chủ đạo là màu đỏ với quan niệm màu đỏ sẽ đem lại một năm may mắn cát tường,

như: dán chữ phúc hoặc câu đối màu đỏ lên cửa; treo đèn lồng đỏ trước cửa nhà và trên phố; mặc quần áo màu đỏ; lì xì trẻ con phong bì màu đỏ; thiệp chúc mừng năm mới dùng màu đỏ,... Vào ngày tết, các siêu thị của Trung Quốc sẽ bày riêng một khu quần áo phục vụ tết, có tất cả phụ kiện và quần áo của người lớn và trẻ em và đều là màu đỏ, gọi là khu bán quần áo Tết.

Đám cưới truyền thống của Trung Quốc còn được gọi là “hồng sự” bởi màu sắc chủ đạo của lễ cưới là màu đỏ: chú rể đeo một bông hoa to màu đỏ trước ngực; cô dâu mặc bộ váy truyền thống màu đỏ, đi giày màu đỏ; bên trong và bên ngoài phòng cưới hay nhà ở dán chữ song hỷ màu đỏ; thiệp mời cũng phải màu đỏ; bàn ghế trong hội trường được phủ vải đỏ; đĩa cũng phải là màu đỏ. Có thể thấy, trong đám cưới truyền thống của Trung Quốc chỗ nào có thể dùng màu đỏ là sẽ dùng màu đỏ. Khách mời tham dự đám cưới cũng chủ yếu mặc màu đỏ, tuyệt đối không được mặc quần áo màu trắng (do màu trắng là tượng trưng cho sự tang tóc); tiền mừng cô dâu chú rể cũng phải để trong phong bao màu đỏ, không để trong phong bì màu trắng như Việt Nam; đĩa dùng trong đám cưới cũng tuyệt đối không được dùng đĩa màu trắng.

Có thể thấy người Trung Quốc sùng bái màu đỏ như thế nào trong các dịp lễ tết hay cưới hỏi, bên cạnh đó, những dịp khai trương cũng không thiếu được tông màu đỏ, thậm chí người ta còn mặc áo yếm đỏ cho trẻ nhỏ để cầu may mắn. Nếu hỏi màu nào là màu được ưa chuộng nhất ở Trung Quốc thì câu trả lời chắc chắn là “màu đỏ”.

Người Việt Nam vào những thập niên 80 của thế kỷ trước thường có câu: “Áo đỏ chứng tỏ nhà quê”, thời đó màu đỏ thường tượng trưng cho sự lòa loẹt, quê mùa nên không được ưa chuộng. Nhưng những năm gần đây, người Việt Nam có xu hướng ưa chuộng màu đỏ vào các dịp lễ lớn hay cưới hỏi.

Nếu như trước kia, người Việt Nam ăn tết bắt buộc phải có: “thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ; cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh”, kèm theo đĩa hạt dưa màu đỏ cho thêm may mắn thì ngày nay câu đối đỏ và hạt dưa đỏ hầu như không còn xuất hiện trong các gia đình mà thay vào đó một số người dân mua cây cối có lá màu đỏ về bày cầu may mắn. Bên cạnh đó, ngày càng nhiều người có xu hướng diện đồ màu đỏ trong mấy ngày Tết để

mong một một năm mới may mắn, cát tường.

Đám cưới của Việt Nam có thể thấy màu sắc chủ đạo không phải là màu đỏ mà là màu trắng, theo quan niệm của người Việt, màu trắng tượng trưng sự tinh khôi, trong trắng, thuần khiết. Do vậy, người ta thường trang trí phòng nền trắng, hoa màu trắng khăn trải bàn và khăn bọc ghế màu trắng trong hội trường. Đĩa dùng trong tiệc cưới không có quy định bắt buộc phải là màu nào, khách mời cũng có thể mặc trang phục màu sắc tùy ý, và mừng cô dâu chú rể bằng phong bì màu trắng. Điều này khác hẳn với thói quen của người Trung Quốc.

Có thể thấy, ở Việt Nam dần có xu hướng chuộng trang phục đỏ trong ngày lễ tết, nhưng màu đỏ vẫn chưa trở thành biểu tượng may mắn cát tường và được sử dụng phổ biến như ở Trung Quốc.

2.1.2. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện ngôn ngữ của 红 và đỏ

Trong tiếng Hán, 红 ngoài ý nghĩa từ vựng biểu thị màu sắc đỏ như máu ra còn có một số ý nghĩa tượng trưng như sau: 红 biểu thị sự may mắn, thuận lợi, thành công, phát tài, tốt đẹp: 走红 (gặp vận đỏ), 开门红 (mở đầu may mắn), 红娘 (người tác hợp tình duyên đôi lứa tốt đẹp); 红 biểu thị sự xinh đẹp, ví dụ như: 红颜 (dung nhan xinh đẹp), 红颜薄命 (hồng nhan bạc mệnh); 红 biểu thị sự hâm mộ, nổi tiếng: 大红人 (người nổi tiếng), 走红 (nổi tiếng), 红极一时 (nổi tiếng một thời); 红 biểu thị cách mạng, sự tiên bộ: 红军 (hồng quân), 又红又专 (vừa hồng vừa chuyên), 红色政权 (chính quyền cách mạng), 红色资本家 (nhà tư bản có tư tưởng tiên bộ (theo cách mạng)); 红 còn có một số hàm nghĩa đặc biệt như: 红白事 (việc hiếu hỷ), 红案 (các món được chế biến từ thịt). Có thể thấy, hàm nghĩa văn hóa của 红 trong ngôn ngữ đều mang tính tích cực, tượng trưng cho những điều mà con người mong đợi hay ngưỡng mộ.

Trong tiếng Việt, đỏ ngoài ý nghĩa từ vựng là chỉ màu như của son, của máu ra, còn có những ý nghĩa tượng trưng sau: Đỏ tượng trưng cho sự may mắn: *số đỏ, vận đỏ, đen tình đỏ bạc*. Đỏ tượng trưng cách mạng vô sản hay có tư tưởng vô sản: *công hội đỏ, đội tự vệ đỏ, hạt giống đỏ* (chỉ những thanh niên có tiềm năng, tri thức và khả năng lãnh đạo được Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam quy hoạch định hướng để làm cán bộ

lãnh đạo trong tương lai). Đồ tượng trưng cho sự nguy hiểm, mức độ cao: *báo động đỏ*.

Như vậy, có thể nói hàm nghĩa văn hóa chủ yếu của đồ trong Tiếng Hán và Tiếng Việt chủ yếu là thể hiện sự may mắn, cát tường..., có điều, đặc điểm này thể hiện rõ ràng nhất trong tiếng Hán, tiếng Việt không rõ rệt và phổ biến bằng.

2.2. 白 và trắng

Hàm nghĩa văn hóa của 白 và trắng trong tiếng Hán và tiếng Việt khá khác biệt. Trong tiếng Hán, màu trắng được coi là màu tối kỵ, màu tượng trưng cho sự tang tóc, còn trong tiếng Việt, màu trắng phổ biến được coi là màu của sự tinh khôi, trong trắng, thuần khiết.

2.2.1. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện phi ngôn ngữ

Thời cổ đại, 白 tượng trưng cho sự nghèo hèn, vì những người nghèo thường mặc quần áo trắng trơn, không có màu sắc như người giàu, gọi là 白衣. Do vậy, màu trắng được gọi là màu của dân thường nghèo hèn. Ngày nay, màu trắng trong văn hóa của người Trung Quốc tượng trưng cho sự chết chóc, tang thương, là màu xui xẻo, người Trung Quốc kỵ nhất màu này. Điều này được thể hiện rõ nhất trong đám tang truyền thống của người Trung Quốc: Linh đường bố trí chủ đạo là màu trắng, treo câu đối màu trắng hai bên, người nhà của người mất phải mặc áo tang màu trắng, đầu quần khăn trắng, lưng buộc khăn trắng, giày cũng phải màu trắng, người đến viếng cũng thường cài thêm bông hoa màu trắng trước ngực, và viếng hoa màu trắng.

Do vậy, hỷ sự thường không xuất hiện màu trắng, ví dụ như trong đám cưới không dùng đĩa màu trắng, không gói quà tặng bằng giấy màu trắng và ngược lại đi viếng đám tang cũng không được màu quần áo màu đỏ.

Ngược lại với Trung Quốc, người Việt Nam khá yêu thích màu trắng, coi đó là tượng trưng của sự thuần khiết, trong trắng,... Đồng phục học sinh các cấp phần lớn là áo trắng, hoặc áo dài trắng. Váy cô dâu cũng chủ yếu là màu trắng. Ngày nay, ngày càng nhiều người ưa chuộng sử dụng nội thất màu trắng cho ngôi nhà của mình. Tuy ở một số đám tang truyền thống của Việt Nam hiện nay vẫn mặc áo tang và chít khăn tang màu trắng, nhưng màu trắng cũng không được coi là màu tang tóc, thay vào đó nhiều đám tang hiện đại đã dần thay

thế áo khăn xô màu trắng bằng quần áo đen.

Do vậy, có thể nói, ý nghĩa của màu trắng trong hai nền văn hóa Trung - Việt là hoàn toàn trái ngược. Người Việt Nam khi tiếp xúc với người Trung Quốc cần chú ý đặc điểm này để tránh những xung đột văn hóa không cần thiết.

2.2.2. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện ngôn ngữ

白 trong tiếng Hán chủ yếu có hàm nghĩa văn hóa mang tính tiêu cực: 白 biểu thị sự trống trơn, không có gì: 白丁, 白身 (người không có công danh), 白屋 (nhà lá), 白手起家 (gây dựng cơ đồ bằng hai bàn tay trắng). 白 biểu thị “phản cách mạng, phản động”, ví dụ như: 白军, 白匪 (đội quân chống lại quân đội chính thống), 白色政权 (chính quyền phản động), 白区 (khu vực do quân phản động chiếm đóng): 白 tượng trưng cho “chuyên hiều”: 白事; 白 biểu thị sự lương thiện, chính nghĩa, lẽ phải: 黑白颠倒 (đổi trắng thay đen); 白 biểu thị sự đơn thuần, không có tạp chất: 白开水 (nước lọc), 白肉. 白 biểu thị “không có hiệu quả”: 白忙一场 (vất vả không được gì), 白跑一趟 (mất công đi một chuyến), 白费力气 (mất công vô ích): 白 tượng trưng cho “không phải trả thù lao”: 白吃白喝 (ăn không uống không), 白给 (cho không). 白 biểu thị sự ngu dốt, thất bại: 白痴 (ngu si). Trong kinh kịch, 白 tượng trưng cho sự nham hiểm, gian ác, nhân vật mang mặt nạ màu trắng thường là vai phản diện. Như vậy, phần lớn hàm nghĩa văn hóa của 白 trong tiếng Hán tượng trưng cho sự tiêu cực nhiều hơn tích cực.

Trong tiếng Việt, ngoài chỉ màu sắc như màu của vôi, của bông ra, trắng còn có những hàm nghĩa văn hóa sau: Trắng tượng trưng cho sự tinh khôi do vậy người ta hay nói: *trắng tinh khôi* chứ không ai nói đồ tinh khôi hay xanh tinh khôi. Trắng tượng trưng cho sự thật, chính nghĩa, lẽ phải: *làm rõ trắng đen, đổi trắng thay đen,...*; Trắng tượng trưng cho không có hoặc không còn gì cả: *mất trắng, thua trắng, trắng tay, tay trắng, trắng án, com trắng,...*; Trắng tượng trưng cho không phải đảng viên (ngược lại với đỏ): *vùng trắng* (vùng không có đảng viên).

Như vậy, “trắng” trong tiếng Hán có nhiều hàm nghĩa văn hóa hơn trong tiếng Việt, hàm nghĩa văn hóa mang tính tiêu cực cũng nhiều hơn tích cực, nhưng “trắng” trong tiếng Hán trắng không đại diện cho sự tinh khôi như trong tiếng Việt.

2.3. 黑 và đen

2.3.1. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện phi ngôn ngữ

Màu đen trong văn hóa Trung Quốc và Việt Nam đều không phải là màu may mắn, mà được coi là màu âm đạm, không may mắn. Trung Quốc vào thời cổ đại thường dùng màu đen để tượng trưng cho “sự cương trực, kiên nghị, vô tư”. Ví dụ như các nhân vật vẽ mặt nạ đen trong kinh kịch đều là những nhân vật có phẩm chất thanh liêm, chính trực. Hay như trong truyền thuyết, nhân vật Bao Thanh Thiên “mặt đen” cũng là người chính nghĩa, bảo vệ lẽ phải, thay trời hành đạo. Ngày nay, người dân Trung Quốc quan niệm màu đen là màu nghiêm túc, nặng nề. Người Trung Quốc khi viếng đám ma có xu hướng mặc quần áo màu đen thể hiện sự thương tiếc đối với người mất. Nhưng cũng chính vì vậy mà khi tặng quà, người Trung Quốc kiêng dùng giấy màu đen để gói quà.

Còn tại Việt Nam, màu đen thường được coi là tượng trưng cho sự trang trọng, nghiêm túc. Ở các thành phố lớn ở Việt Nam có xu hướng mặc đồ đen hoặc đồ tối màu khi đi viếng đám ma, thể hiện sự chia sẻ với gia đình người mất. Ngoài ra, do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây, vào những dịp quan trọng, nam giới Việt Nam thường mặc vest đen để thể hiện sự nghiêm túc của mình. Người Việt Nam không kiêng dùng giấy đen bọc quà như người Trung Quốc mà có nhiều người bán hoa bọc giấy đen bên ngoài bó hoa. Tuy không phải là trào lưu nhưng cũng không phải là chuyện kiêng kỵ ở Việt Nam.

2.3.2. Hàm nghĩa văn hóa trong bình diện ngôn ngữ

Trong tiếng Việt và tiếng Hán, đen thường mang hàm nghĩa tiêu cực, thể hiện sự đen tối, xấu xa, nhảm nhí, thậm chí là phi pháp. 黑 ngoài chỉ màu sắc, còn có những hàm nghĩa văn hóa sau: 黑 tượng trưng cho sự gian ác, xấu xa, ác độc: 黑心肠 (lòng dạ xấu xa), 幕后黑手 (chủ mưu đằng sau), 黑饭馆 (quán ăn lừa đảo), 黑幕 (nội tình xấu xa), 黑市 (chợ đen), 黑钱 (đồng tiền không chính đáng), 颠倒黑白 (đổi trắng thay đen); 黑 tượng trưng cho sự bí mật, không công khai hay phi pháp: 黑车 (xe dù), 黑名单 (danh sách đen), 黑话 (tiếng lóng, tiếng ngành), 黑户 (sống chui, không có tên trong hộ khẩu), 黑社

会 (xã hội đen), 黑货 (hàng không rõ nguồn gốc), 黑货 (thư nặc danh),...

Trong tiếng Việt, đen ngoài chỉ màu sắc như của than, của mực tàu ra còn có những hàm nghĩa văn hóa như sau: Đen tượng trưng cho sự bí mật, không công khai hay phi pháp: *chợ đen, quỹ đen, sổ đen, xã hội đen*; Đen tượng trưng cho sự không may mắn (ngược lại với đỏ): *sổ đen, vận đen, đen bạc đỏ tình*; Đen tượng trưng cho sự xấu xa, trái với đạo lý (ngược lại với trắng): *làm rõ trắng đen, đổi trắng thay đen, gàn mực thì đen*.

Có thể thấy, hàm nghĩa văn hóa của “đen” trong tiếng Việt và tiếng Hán khá tương đồng, đều dùng để biểu thị cho những thứ xấu xa, không công khai hay phi pháp và đen đui.

Hàm nghĩa văn hóa của ba từ chỉ màu sắc là “đỏ”, “trắng”, “đen” trong bình diện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ ở tiếng Việt và tiếng Hán có một số nét tương đồng, nhưng cũng có nhiều sự khác biệt. Ở bình diện phi ngôn ngữ, có thể thấy văn hóa sử dụng màu sắc của người Trung Quốc rõ nét và phổ biến hơn người Việt Nam, nhất là đối với màu đỏ. Ở bình diện ngôn ngữ, hàm nghĩa văn hóa của “đỏ”, “trắng”, “đen” trong tiếng Hán cũng nhiều hơn hàm nghĩa văn hóa của nó trong tiếng Việt. Chỉ có nắm rõ các sự khác biệt này, chúng ta mới có thể thành công trong quá trình giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hữu Đạt, *Ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp của người Việt*, Nxb. Văn hóa thể thao, Hà Nội, 2000.
- [2] Nguyễn Quang, *Giao tiếp và giao tiếp văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2002
- [3] Hoàng Tuệ, *Ngôn ngữ và đời sống xã hội - văn hóa*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1996.
- [4] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2004.
- [5] 田春霞, “英汉颜色词文化内涵对比之初探——以红、白、黑为例”, *武汉冶金管理干部学院学报*, 2018年6月第28卷第2期.
- [6] 王海平, “‘文化词语’和‘国俗词语’的概念及其翻译”, *天水师范学院学报*, 2010年11月第30卷第6期.
- [7] 王海平, “‘文化词语’与‘词语的文化意义’”, *语言文学研究*, 2010年11月11号中旬刊.
- [8] 王华玲, “英汉语颜色词的文化含义比较与翻译”, *湖南工业职业技术学院学报*, 2004年12月第4卷第4期.
- [9] 姚秋莉, “颜色词的语义认知与原型”, *外国语言文学*, 2003年第4期.